

VOCABULARY REVIEW

**Translate these Vietnamese words in to English.
There is one example.**

0/ thay đổi change

1. nhà khảo cổ học
2. máy móc
3. những thứ còn lại của quá khứ
4. kim tự tháp
5. Phía Nam
6. Phía Bắc
7. nhà thám hiểm
8. tin tưởng
9. tận hưởng
10. quảng trường
11. thức khuya
12. thật ra
13. sở thích
14. khoảng thời gian còn lại của ngày
15. to be KHÔNG đi với động từ _____
16. đám cưới
17. ngoài trời
18. thám hiểm
19. la hét
20. duy nhất
21. tổng cộng
22. ván trượt tuyết
23. Nặng
24. ngay lập tức
25. cây chèo thuyền
26. hoang dã
27. xảy ra
28. đầu bếp
29. tung hứng

- 30. xe đạp 1 bánh
- 31. chuyên nghiệp
- 32. chương trình
- 33. nhiếp ảnh gia
- 34. khám phá
- 35. người trưởng thành
- 36. chuyến đi chơi
- 37. tốc độ cao
- 38. Lịch
- 39. kế hoạch
- 40. rạp xiếc